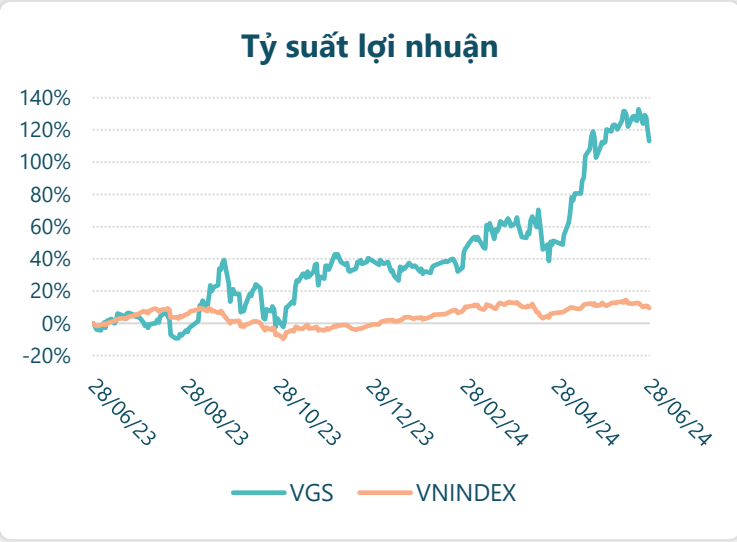


Ngày	35,500 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	39.6%	62.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,400 - 36,963
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,891
Số lượng CPLH (CP)	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915,855
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	2.32
EPS	1,142
P/E	31.1



Doanh thu thuần
Q2/24

1,988

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 201 | 11.2%

YoY: ▲ 410 | 26.0%

Nợ/VCSH
Q2/24

133%

YoY: +/- ▼ 10.4%

LN gộp
Q2/24

35.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.60 | -11.5%

YoY: ▼ 4.70 | -11.7%

ROE (TTM)
Q2/24

6.2%

YoY: +/- ▲ 0.2%

LN trước thuế
Q2/24

14.5

tỷ VNĐ

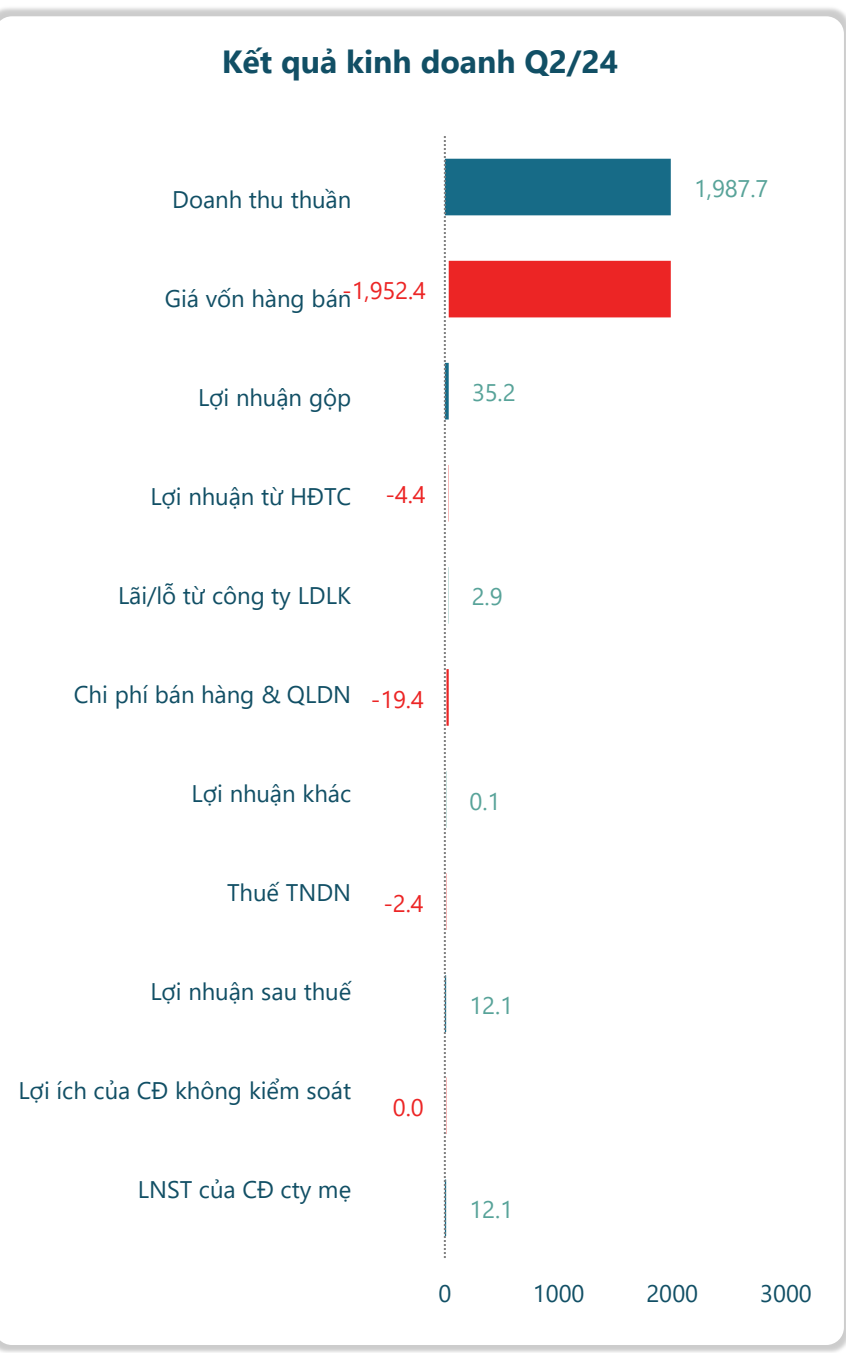
QoQ: ▼ 2.90 | -16.9%

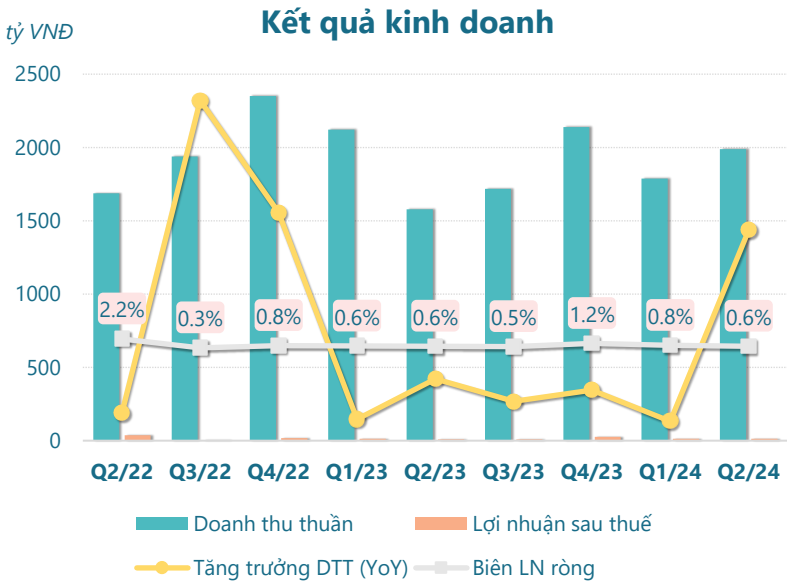
YoY: ▲ 2.10 | 16.7%

ROA (TTM)
Q2/24

2.7%

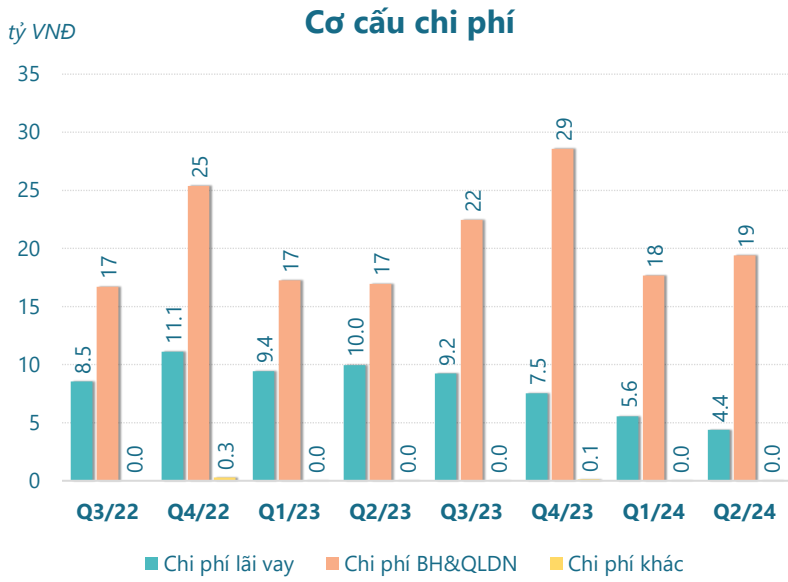
YoY: +/- ▲ 0.3%





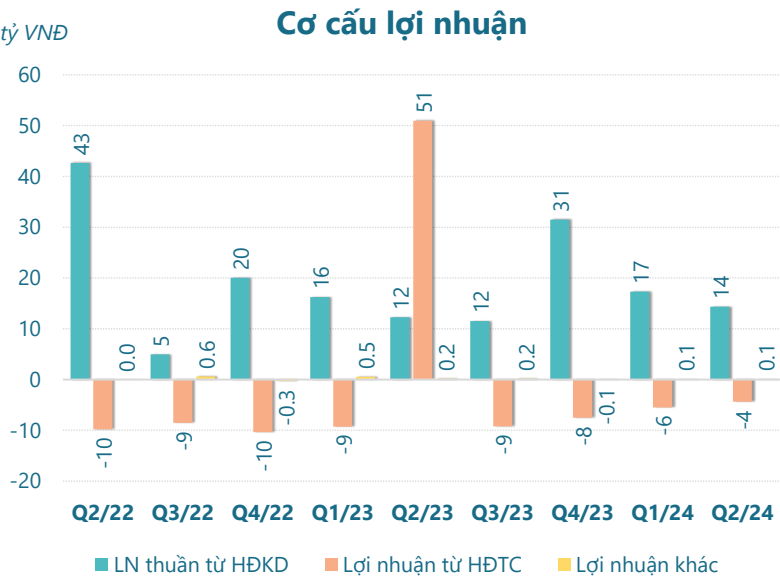
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 14.37 tỷ đồng**, giảm đi 16.9% so với kỳ trước và cao hơn 17.2% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 4.36 tỷ đồng** tăng thêm 1.16 tỷ đồng so với kỳ trước và thấp hơn 109% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 0.10 tỷ đồng**, tăng thêm 25.0% so với kỳ trước và thấp hơn 41.2% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **VGS** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,988 tỷ đồng** tăng thêm **26.0%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 12.11 tỷ đồng**, **tăng trưởng 24.1%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **3,775 tỷ đồng** cao hơn 2.03% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 26.00 tỷ đồng** cao hơn 13.0% so với cùng kỳ năm trước.



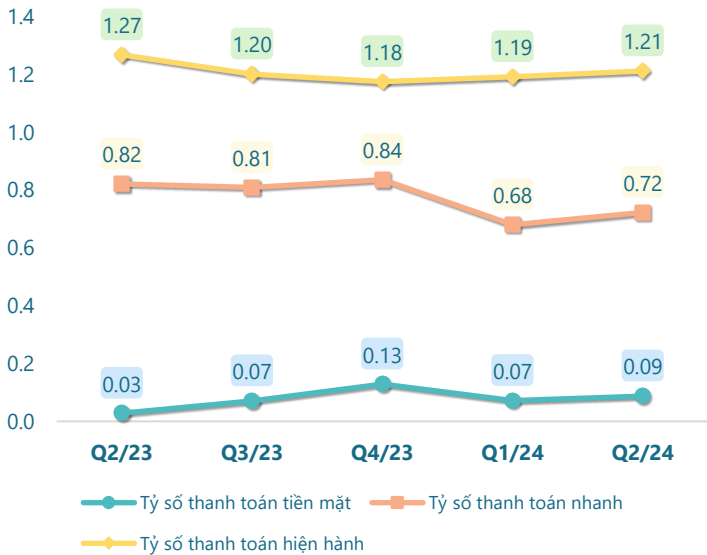
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **4.39 tỷ đồng** giảm đi 20.9% so với kỳ trước và thấp hơn 56.0% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **19.39 tỷ đồng** tăng thêm 9.80% so với kỳ trước và cao hơn 14.4% so với cùng kỳ năm trước.

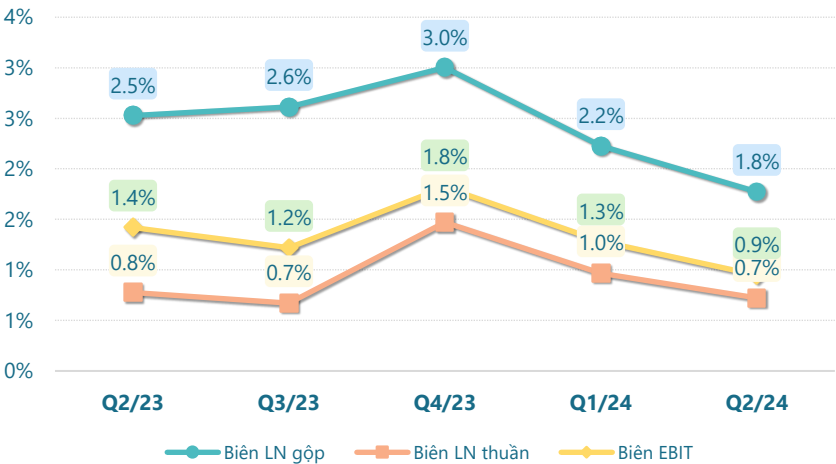
Chi phí khác bằng **0.02 tỷ đồng** tăng thêm 0.02 tỷ đồng so với kỳ trước và cao hơn 100.0% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,988	1,787	11.2%	1,578	26.0%	3,775	3,700	2.0%
Giá vốn hàng bán	1,952	1,748	11.7%	1,538	26.9%	3,700	3,618	2.3%
Lợi nhuận gộp	35.2	39.8	-11.5%	39.9	-11.7%	75.0	81.8	-8.3%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.03	-0.3%	60.9	-100.0%	0.06	61.1	-99.9%
Chi phí TC	4.39	5.55	-20.9%	9.97	-56.0%	9.94	19.4	-48.8%
Chi phí lãi vay	4.39	5.55	-20.9%	9.97	-56.0%	9.94	19.4	-48.8%
LN trong công ty LKLD	2.88	0.70	312%	-61.6	105%	3.58	-60.8	106%
Chi phí bán hàng	12.6	11.2	12.5%	8.97	40.5%	23.8	20.4	17.0%
Chi phí QLDN	6.79	6.42	5.7%	7.99	-15.1%	13.2	13.8	-4.4%
LN thuần từ HĐKD	14.4	17.3	-16.9%	12.3	16.8%	31.7	28.5	11.0%
Lợi nhuận khác	0.10	0.08	21.3%	0.17	-42.9%	0.18	0.72	-74.8%
LN trước thuế	14.5	17.4	-16.9%	12.4	16.7%	31.8	29.2	8.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.1	14.0	-13.5%	9.76	24.1%	26.2	23.4	11.9%
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	14.0	-13.5%	9.76	24.1%	26.2	23.4	12.0%

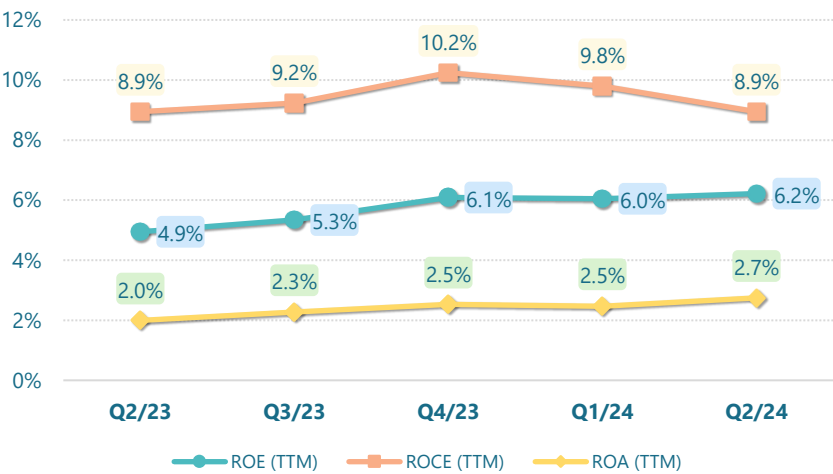
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

